

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM – CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Hà Nội, tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 07/10/2016.

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP đã chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/10/2016.

Tên Tổng Công ty bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION CONSULTANT - JSC.

Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần là: 357.744.480.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP từ ngày 07/10/2016 gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Thân Hồng Linh	Chủ tịch HĐQT
	Ông Trần Đức Toàn	Ủy viên
	Ông Trần Bình Trọng	Ủy viên
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Ủy viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Đức Toàn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Huy Khanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Lâm Cường	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Tố Trinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



KTS. Trần Đức Toàn *tho*
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số: 493/2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng Báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 4 về cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Năm tài chính trong Báo cáo này của Tổng Công ty được lập bao gồm kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/10/2016 là kỳ hoạt động cuối cùng dưới hình thức Công ty TNHH MTV nhà nước và từ ngày 07/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức Công ty Cổ phần. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập chỉ dùng cho mục đích nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước tại Việt Nam cho mục đích giám sát, đánh giá thông tin tài chính năm 2016 của Tổng Công ty. Vì vậy, các Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể không phù hợp cho các mục đích khác.



A blue ink signature, likely belonging to Phan Thanh Nam, written in a cursive style.

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Lê Thị Thanh Vân
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-2015-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		827.989.681.738	897.858.584.753
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	142.055.529.695	140.285.815.226
1. Tiền	111		107.388.282.316	92.500.797.217
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.667.247.379	47.785.018.009
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	196.931.445.439	255.742.773.863
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.895.489.911	8.895.489.911
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.249.995.861)	(5.202.741.011)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		193.285.951.389	252.050.024.963
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.829.801.384	272.222.421.722
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	190.160.679.422	171.198.452.496
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.432.201.921	19.459.420.253
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	61.112.562.698	89.940.956.303
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10.887.924.084)	(8.388.688.757)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.281.427	12.281.427
IV. Hàng tồn kho	140		219.816.019.295	215.226.592.348
1. Hàng tồn kho	141	5.6	219.816.019.295	215.226.592.348
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.356.885.925	14.380.981.594
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	2.256.919.074	3.350.273.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.165.388.651	356.000.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	10.934.578.200	10.674.708.098
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.413.377.243	193.502.613.971
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		374.140.000	232.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	374.140.000	232.500.000
II. Tài sản cố định	220		80.361.041.546	87.950.649.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	76.962.729.128	85.066.952.312
- Nguyên giá	222		201.068.830.466	204.187.622.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.106.101.338)	(119.120.670.004)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	3.398.312.418	2.883.697.341
- Nguyên giá	228		14.416.642.968	13.556.000.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.018.330.550)	(10.672.303.327)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	32.502.474.283	2.249.481.301
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.502.474.283	2.249.481.301
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	78.792.517.157	75.121.172.290
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.546.201.859	44.065.515.969
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.316.788.493	32.702.351.548
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.070.473.195)	(1.646.695.227)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.383.204.257	27.948.810.727
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	29.383.204.257	27.776.170.727
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	172.640.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.049.403.058.981	1.091.361.198.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		593.868.023.867	621.004.651.053
I. Nợ ngắn hạn	310		570.542.535.208	618.467.290.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	51.661.474.478	29.018.488.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	221.875.828.077	245.223.163.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	12.860.335.834	18.883.419.472
4. Phải trả người lao động	314		35.930.376.895	25.108.930.694
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	20.765.420.056	35.056.021.902
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.15	5.057.422.513	5.295.553.661
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	173.162.726.968	173.363.643.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	13.612.342.870	12.155.797.130
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		411.505.460	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		35.205.102.057	74.362.271.513
II. Nợ dài hạn	330		23.325.488.659	2.537.360.982
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.15	752.536.363	1.160.390.454
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	21.693.942.962	487.961.194
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		879.009.334	889.009.334
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		455.535.035.114	470.356.547.671
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	455.729.879.585	470.546.342.141
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		357.744.480.000	279.024.467.007
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		357.744.480.000	279.024.467.007
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(23.097.263.280)	49.716.202.080
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.699.619.694	32.337.102.563
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		989.424.183	1.157.804.250
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.119.077.649	10.694.646.993
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	-
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		16.119.077.649	10.694.646.993
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		81.274.541.339	97.616.119.248
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(194.844.471)	(189.794.470)
1. Nguồn kinh phí	432		17.416.790	22.466.790
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		(212.261.261)	(212.261.260)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.049.403.058.981	1.091.361.198.724

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Phụ trách Phòng TC-KT

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình



Nguyễn Thị Đoàn Trang



KTS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	901.725.422.571	855.915.375.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.20	1.639.046.131	430.167.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		900.086.376.440	855.485.208.327
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	753.025.227.261	705.896.863.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		147.061.149.179	149.588.345.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	22.637.657.027	27.208.254.813
7. Chi phí tài chính	22	5.23	8.615.784.358	938.623.613
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		278.661.329	186.608.333
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		8.573.050.594	4.879.984.791
9. Chi phí bán hàng	25		711.068.405	4.589.233.469
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		113.958.590.096	115.669.445.974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		54.986.413.941	60.479.281.705
12. Thu nhập khác	31	5.24	7.368.779.948	4.955.290.304
13. Chi phí khác	32	5.24	4.851.528.310	1.387.556.493
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.517.251.638	3.567.733.811
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		57.503.665.579	64.047.015.516
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	9.218.181.466	12.429.006.708
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		48.285.484.113	51.618.008.808
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		38.016.882.317	39.399.652.695
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10.268.601.796	12.218.356.113

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Bình

Phụ trách Phòng TC-KT



Nguyễn Thị Đoàn Trang

Tổng Giám đốc



KTS. Trần Đức Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.503.665.579	64.047.015.516
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	12.311.862.292	10.962.277.911
- Các khoản dự phòng	03	3.334.518.755	(6.689.143.482)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(44.080.883)	(165.545.046)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.396.836.249)	24.981.339.921
- Chi phí lãi vay	06	278.661.329	186.608.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	43.987.790.823	93.322.553.153
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	8.129.691.710	7.001.541.164
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4.589.426.947)	(32.148.178.191)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(52.994.738.055)	(14.050.145.163)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(513.679.203)	675.440.033
- Tiền lãi vay đã trả	14	(278.661.329)	(186.608.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.061.241.051)	(1.469.006.099)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	323.271.818	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(36.965.246.402)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(50.962.238.636)	53.145.596.564
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(38.233.878.181)	(15.815.875.354)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.916.532.363	923.388.710
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(491.507.381.519)	(249.991.545.754)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	551.278.806.917	219.124.876.927
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.327.246.902	24.981.339.921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.281.326.482	(20.777.815.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	6.641.944.398	3.518.447.815
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.235.398.658)	(8.649.981.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(14.471.866.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.406.545.740	(19.603.399.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.725.633.586	12.764.381.102
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	140.285.815.226	127.355.889.078
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.080.883	165.545.046
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	142.055.529.695	140.285.815.226

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập

Phụ trách Phòng TC-KT



Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP là Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 744/QĐ-BXD ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Bộ Xây dựng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 07/10/2016.

Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP đã chuyển đổi thành Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/10/2016.

Tên Tổng Công ty bằng tiếng Anh là: VIETNAM NATIONAL CONSTRUCTION
CONSULTANT - JSC.

Tên viết tắt là: VNCC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang hoạt động theo loại hình doanh nghiệp cổ phần là: 357.744.480.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm năm mươi bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng chẵn.*)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: 243 Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.

Từ tháng 02/2015, Tổng Công ty chuyển tạm thời sang địa chỉ mới: Tầng 6-7-8-9, tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội để xây dựng trụ sở làm việc.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các loại hình công trình khác bao gồm các dịch vụ;
- Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng;
- Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn;
- Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật;
- Tổ chức thi tuyển, tuyển chọn phương án kiến trúc;
- Lập định mức xây dựng, lập đơn giá xây dựng công trình;
- Kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng: Tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- Tư vấn đấu thầu;
- Quản lý dự án xây dựng;
- Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm đất, đá, nước, nền, các loại cọc móng công trình và vật liệu xây dựng;
- Khảo sát xây dựng công trình; khảo sát đo đạc; đo vẽ bản đồ địa hình; đo lún; đo độ nghiêng; đo độ dịch chuyển và định vị công trình;
- Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Đánh giá tác động môi trường, điều tra xã hội về đô thị và các công trình xây dựng;
- Tư vấn thiết kế đường dây và trạm biến áp 220KV, hệ thống điện, âm thanh, thông tin, điện thoại, hệ thống điều khiển tòa nhà, hệ thống thông gió cấp nhiệt và điều hòa không khí, xử lý môi trường khí, khảo sát đo đạc hệ thống chống sét; hệ thống gas;
- Tư vấn thiết kế hệ thống báo cháy, chữa cháy và thiết bị bảo vệ;
- Tư vấn thiết kế chống mối cho các công trình xây dựng;
- Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước trong và ngoài nhà; xử lý nước thải, chất rắn;
- Tư vấn xây dựng các dự án đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000;
- Thiết kế trang trí nội, ngoại thất;
- Thi công xây dựng lắp công trình; xử lý nền móng các công trình; thi công khai thác nước ngầm; thi công trang trí nội, ngoại thất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về lĩnh vực tư vấn xây dựng và cấp chứng nhận đào tạo các lĩnh vực tư vấn xây dựng;
- Nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quy hoạch và kiến trúc xây dựng.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Tư vấn đầu tư và xây dựng, tổng thầu tư vấn kể cả hình thức EPC các dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Lập và thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật, báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng; Lập và thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán công trình và hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Ngành nghề	% sở hữu theo cam kết	% sở hữu thực tế
Đầu tư vào Công ty con			
CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng - CCBM	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Tư vấn đầu tư và Thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	Tư vấn thiết kế XD	51%	51%
CTCP Tư vấn xây dựng Tổng hợp - Nagecco	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam - VCC	Tư vấn xây dựng	51%	51%
CTCP Khảo sát và xây dựng - Usco	Khảo sát xây dựng	57,76%	57,76%
Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế XD Miền Nam- CDCs	Tư vấn thiết kế XD	51%	51%
Đầu tư vào công ty liên kết			
CTCP Tư vấn nước và môi trường Việt Nam - Viwase	Tư vấn xây dựng	35,35%	35,35%
CTCP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	Tư vấn, kiểm định XD	25,5%	25,5%
CTCP Kiểm định kỹ thuật, an toàn và tư vấn xây dựng - INCOSAF	Kiểm định XD	49%	49%
CTCP tin học và tư vấn xây dựng - CIC	Tin học và tư vấn XD	49%	49%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	Tư vấn xây dựng	38,25%	38,25%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	Tư vấn xây dựng	34,17%	34,17%

Các đơn vị trực thuộc

1. Chi nhánh Tư vấn giám sát và quản lý dự án
2. Trung tâm khoa học công nghệ xây dựng và môi trường
3. Chi nhánh VNCC tại thành phố Hồ Chí Minh - Trung tâm tư vấn Xây dựng VNCC
4. Chi nhánh Tổng công ty tư vấn Xây dựng Việt Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 06/10/2016 là kỳ hoạt động cuối cùng dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên. Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 07/10/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức Công ty Cổ phần. Năm tài chính trong báo cáo này của Tổng Công ty được lập cho cả hai kỳ hoạt động nêu trên.

Vì vậy, Báo cáo tài chính kèm theo được lập chỉ dùng cho mục đích nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước tại Việt Nam cho mục đích giám sát, đánh giá thông tin tài chính của Tổng Công ty trong năm 2016. Báo cáo tài chính này có thể không phù hợp cho các mục đích khác.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- (ii) Tổng Công ty không có các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..) tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào
31/12/2016	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy	22.720 VND/USD
31/12/2016	Ngân hàng Vietcombank - CN Thăng Long	22.735 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, tiền gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua. Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá các tài sản cố định thuộc Công ty Mẹ đã được điều chỉnh lại theo Quyết định số 980/QĐ – BXD của Bộ Xây dựng ngày 25/08/2015 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty tại thời điểm 0 giờ ngày 01/01/2015.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là các phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính và tài sản khác được khấu hao không quá 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị TSCĐ đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các TSCĐ được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyên thành công ty cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí dự án: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	33.091.886.797	29.312.737.946
Tiền gửi ngân hàng	74.296.395.519	63.188.059.271
Các khoản tương đương tiền	34.667.247.379	47.785.018.009
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	34.667.247.379	47.785.018.009
Tổng	142.055.529.695	140.285.815.226

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	193.285.951.389	193.285.951.389	252.050.024.963	252.050.024.963
- Tiền gửi có kỳ hạn	193.285.951.389	193.285.951.389	252.050.024.963	252.050.024.963
Dài hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Tổng	201.285.951.389	201.285.951.389	252.050.024.963	252.050.024.963

1197
 TY
 4
 ÁN
 NAM
 1-VI

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh	8.895.489.911	3.645.494.050	8.895.489.911	3.645.494.050
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - STB	23.766.000	8.968.050	23.766.000	8.968.050
Công ty CP Dầu tư Phát triển đô thị & KCN Sông Đà SJS	1.462.100.000	293.750.000	1.462.100.000	293.750.000
Công ty CP Cơ điện lạnh - REE	1.658.571.500	732.105.000	1.658.571.500	732.105.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - SSI	752.000.000	206.976.000	752.000.000	206.976.000
Công ty CP Dầu tư và PT Xây dựng - Investco	4.999.052.411	2.403.695.000	4.999.052.411	2.403.695.000
Tổng	8.895.489.911	3.645.494.050	8.895.489.911	3.645.494.050



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09 - DN/HN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	40.973.151.265	49.546.201.859	-	39.185.531.178
Công ty CP Đầu tư Phát triển An Việt	-	-	-	5.332.000.000
Công ty CP Nước, Môi trường và HKKT Sài Gòn	-	-	-	1.855.800.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Phương Đông	-	-	-	1.385.860.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng hạ tầng Lạc Việt	-	-	-	934.089.605
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Hà Nội	180.000.000	288.907.734	-	180.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư xây dựng VCC Việt Nam	863.066.108	930.848.796	-	863.066.108
CTCP Tư vấn công nghệ TB và kiểm định XD - CONINCO	13.464.000.000	16.345.524.506	-	18.719.787.295
CTCP Kiểm định Kỹ thuật an toàn và TV Xây dựng - Incofap	5.204.271.639	6.411.120.458	-	4.900.000.000
CTCP tin học và Tư vấn xây dựng - CIC	4.809.413.421	5.238.023.167	-	5.014.928.170
CTCP Tư vấn Nước và Môi trường Việt Nam - VIWASE	16.452.400.097	20.331.777.198	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	23.316.788.493	21.246.315.298	(2.070.473.195)	32.702.351.548
Công ty CP Bất động sản An Việt	-	-	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập Quảng Ninh	-	-	-	882.000.000
CTCP Bất động sản LILAMA LAND	6.618.717.457	6.618.717.457	-	13.100.188.899
CTCP Đầu tư Phát triển hạ tầng Tân Cảng	8.876.362.207	8.876.362.207	-	8.503.244.194
CT Tư vấn công trình Châu Á Thái Bình Dương	1.258.619.728	1.258.619.728	-	1.653.829.354
Công ty CP Xây dựng Dầu khí	3.000.000.000	1.770.000.000	(1.230.000.000)	3.000.000.000
Đầu tư dự án Xây dựng và Kinh doanh nhà với IDICO	840.473.195	-	(840.473.195)	840.473.195
Công ty CP Thiết kế Xây dựng và Phát triển PDD	1.845.360.000	1.845.360.000	-	1.845.360.000
Công ty CP Sản xuất Vật liệu Xây dựng Việt Nam	840.000.000	840.000.000	-	840.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Kỹ thuật CCMB-S	37.255.906	37.255.906	-	37.255.906
Tổng	64.289.939.758	70.792.517.157	(2.070.473.195)	71.887.882.726
				(1.646.695.227)

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	190.160.679.422	171.198.452.496
Tổng Công ty 36	6.894.300.000	-
Công ty CPDVTM TP Hồ Chí Minh	2.094.931.000	-
Các đối tượng khác	181.171.448.422	171.198.452.496
Tổng	190.160.679.422	171.198.452.496

5.4 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	61.112.562.698	-	89.940.956.303	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	418.000.000	-
- Phải thu người lao động	3.644.686.844	-	2.127.864.120	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.258.046.663	-	3.898.858.017	-
- Phải thu Thuế TNCN	477.992.982	-	6.946.050.754	-
- Tạm ứng	38.906.996.005	-	44.242.829.850	-
- Ký cược, ký quỹ	244.533.841	-	238.467.841	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự tính	898.933.333	-	6.122.696.869	-
- Ban Điều hành dự án Mễ tri	-	-	1.437.747.044	-
- Phải thu công trình	-	-	7.949.600.556	-
- Phải thu tiền nhà	-	-	370.550.099	-
- Phải thu khác	14.681.373.030	-	16.188.291.153	-
Dài hạn	374.140.000	-	232.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	374.140.000	-	232.500.000	-
Tổng	61.486.702.698	-	90.173.456.303	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	11.835.705.059	947.780.975

Trong đó:

	Quá hạn trên 90 ngày	Quá hạn trên 1 năm
Các khoản phải thu quá hạn của nhiều khách hàng	-	11.835.705.059

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.020.996.656	-	1.542.408.672	
Công cụ, dụng cụ	342.781.915	-	268.007.640	
Chi phí SX KDDD	212.046.510.449	-	208.145.286.114	
Thành phẩm	1.208.526.413	-	116.954.159	
Hàng hóa	5.197.203.862	-	5.153.935.763	
Tổng	219.816.019.295	-	215.226.592.348	

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	2.256.919.074	3.350.273.401
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	2.256.919.074	3.350.273.401
Dài hạn	29.383.204.257	27.776.170.727
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	12.089.001.766	10.018.999.973
- Giá trị lợi thế kinh doanh	17.294.202.491	17.757.170.754
Tổng	31.640.123.331	31.126.444.128

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	32.502.474.283	2.249.481.301
Dự án xây dựng trụ sở tại 243 Đê La Thành	32.285.255.907	2.122.756.756
Các công trình khác	217.218.376	126.724.545
Tổng	32.502.474.283	2.249.481.301

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	107.969.682.701	58.653.490.450	34.245.039.959	3.165.039.206	154.370.000	204.187.622.316
Tăng trong năm	193.249.090	1.491.345.453	7.583.278.817	164.332.577	-	9.432.205.937
Mua trong năm	193.249.090	1.491.345.453	7.583.278.817	164.332.577	-	9.432.205.937
Giảm trong năm	2.674.495.307	2.591.225.484	7.106.999.481	178.277.515	-	12.550.997.787
Thanh lý, nhượng bán	-	168.203.835	4.433.754.720	178.277.515	-	4.780.236.070
Giảm do thoái vốn Công ty con	2.674.495.307	2.423.021.649	2.673.244.761	-	-	7.770.761.717
Số dư tại 31/12/2016	105.488.436.484	57.553.610.419	34.721.319.295	3.151.094.268	154.370.000	201.068.830.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2016	49.192.934.864	39.948.249.928	27.429.577.344	2.395.537.868	154.370.000	119.120.670.004
Tăng trong năm	5.088.222.326	4.280.964.483	2.353.282.234	213.191.842	-	11.935.660.885
Khấu hao trong năm	5.088.222.326	4.280.964.483	2.353.282.234	213.191.842	-	11.935.660.885
Giảm trong năm	138.091.227	1.267.957.298	5.365.903.511	178.277.515	-	6.950.229.551
Thanh lý, nhượng bán	-	151.383.456	4.433.754.720	178.277.515	-	4.763.415.691
Giảm do thoái vốn Công ty con	138.091.227	1.116.573.842	932.148.791	-	-	2.186.813.860
Số dư tại 31/12/2016	54.143.065.963	42.961.257.113	24.416.956.067	2.430.452.195	154.370.000	124.106.101.338
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	58.776.747.837	18.705.240.522	6.815.462.615	769.501.338	-	85.066.952.312
Tại 31/12/2016	51.345.370.521	14.592.353.306	10.304.363.228	720.642.073	-	76.962.729.128

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCV
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2016	1.056.384.800	1.894.768.920	10.145.752.756	459.094.192	13.556.000.668
Tăng trong năm	-	-	1.008.634.200	-	1.008.634.200
Mua trong năm	-	-	1.008.634.200	-	1.008.634.200
Giảm trong năm	-	-	-	147.991.900	147.991.900
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	-	147.991.900	147.991.900
Số dư tại 31/12/2016	1.056.384.800	1.894.768.920	11.154.386.956	311.102.292	14.416.642.968
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2016	-	852.646.068	9.558.480.805	261.176.454	10.672.303.327
Tăng trong năm	-	94.738.452	245.862.951	35.600.004	376.201.407
Khấu hao trong năm	-	94.738.452	245.862.951	35.600.004	376.201.407
Giảm trong năm	-	-	-	30.174.184	30.174.184
Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	-	30.174.184	30.174.184
Số dư tại 31/12/2016	-	947.384.520	9.804.343.756	266.602.274	11.018.330.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	1.056.384.800	1.042.122.852	587.271.951	197.917.738	2.883.697.341
Tại 31/12/2016	1.056.384.800	947.384.400	1.350.043.200	44.500.018	3.398.312.418

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	51.661.474.478	51.661.474.478	29.018.488.833	29.018.488.833
Tổng Công ty 36 Bộ Quốc phòng	9.232.943.236	9.232.943.236	-	-
Công ty CP thương mại THL Việt Nam	4.890.220.000	4.890.220.000	-	-
Các đối tượng khác	37.538.311.242	37.538.311.242	29.018.488.833	29.018.488.833
Tổng	51.661.474.478	51.661.474.478	29.018.488.833	29.018.488.833

5.12 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	221.875.828.077	221.875.828.077	245.223.163.587	245.223.163.587
Ban QL Đầu tư XD CT tỉnh Vĩnh Phúc	4.770.000.000	4.770.000.000	-	-
Công ty TNHH SIMIDU Việt Nam	1.012.500.000	1.012.500.000	-	-
Các đối tượng khác	216.093.328.077	216.093.328.077	245.223.163.587	245.223.163.587
Tổng	221.875.828.077	221.875.828.077	245.223.163.587	245.223.163.587

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
	Phải nộp	18.883.419.472	54.052.899.862	60.075.983.500
Thuế giá trị gia tăng	6.655.254.696	33.256.958.260	35.276.703.172	4.635.509.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.213.697.062	7.286.396.248	6.999.886.966	2.500.206.344
Thuế thu nhập cá nhân	1.708.149.248	6.580.060.925	5.868.200.921	2.420.009.252
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.178.446.013	3.815.313.117	3.539.108.681	2.454.650.449
Thuế khác	556.847	1.104.228.192	1.104.785.039	-
Phí, lệ phí, các khoản khác	6.127.315.606	2.009.943.120	7.287.298.721	849.960.005
Phải thu	10.674.708.098	9.774.136.262	10.034.006.364	10.934.578.200
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.568.655.621	7.097.769.231	7.124.035.342	1.594.921.732
Thuế TNDN nộp thừa	1.274.789.142	1.671.886.699	1.061.354.085	664.256.528
Thuế thu nhập cá nhân	1.064.976.573	519.269.847	1.564.729.811	2.110.436.537
Lợi nhuận còn lại nộp thừa vào NSNN(*)	6.253.201.329	-	-	6.253.201.329
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	224.564.329	224.564.329
Phí, lệ phí, các khoản khác	513.085.433	485.210.485	59.322.797	87.197.745

Trong đó:

(*) Tháng 12 năm 2014, Tổng công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam có quyết định xếp hạng doanh nghiệp hạng A do đó đơn vị không phải nộp khoản lợi nhuận còn lại vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp theo quy định nên khoản 6.253.201.329 đồng đã nộp vào NSNN năm 2014 là khoản nộp thừa vào NSNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí dự án trích trước theo doanh thu hợp đồng tư vấn	2.772.888.052	4.903.670.974
- Chi phí bảo hiểm công trình	182.780.839	291.123.528
- Phí dịch vụ thuê nhà CCBM	262.645.791	-
- Chi phí cổ phần hóa	207.000.000	-
- Trích trước chi phí công trình tại CCBM, Usco	15.042.716.951	29.564.358.686
- Chi phí phải trả khác	2.297.388.423	296.868.714
Tổng	20.765.420.056	35.056.021.902

5.15 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	5.057.422.513	5.295.553.661
Doanh thu nhận trước	5.057.422.513	5.295.553.661
Dài hạn	752.536.363	1.160.390.454
Doanh thu nhận trước	752.536.363	1.160.390.454
Tổng	5.809.958.876	6.455.944.115

5.16 Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	173.162.726.968	173.363.643.279
Tài sản thừa chờ giải quyết	210.791.896	210.791.896
Kinh phí công đoàn	706.099.115	611.774.988
Bảo hiểm xã hội	3.384.187.234	2.470.102.661
Bảo hiểm y tế	179.762.194	79.387.466
Bảo hiểm thất nghiệp	91.993.088	101.606.936
Phải trả về cổ phần hóa	10.546.306.480	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.232.000	15.232.000
Phải trả, phải nộp khác	158.028.354.961	169.874.747.332
- Phải trả về bảo hành công trình tại Usco	1.437.501.829	1.803.282.405
- Phải trả khác vay đầu tư TSCĐ tại Usco	2.853.568.887	3.627.535.900
- Phải trả chi phí khoán CTr cho các đội, trung tâm tại Usco	31.867.293.839	18.210.260.593
- Các khoản phải trả khác	121.869.990.406	146.233.668.434
Dài hạn	21.693.942.962	487.961.194
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.038.654.074	487.961.194
Các khoản phải trả dài hạn khác	20.655.288.888	-
- VPĐD. Johs Rieckerman tại Việt Nam (*)	20.655.288.888	-
Tổng	194.856.669.930	173.851.604.473

Trong đó:

(*) Là khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư dự án xây dựng tòa nhà VG Building tại 235 Nguyễn Trãi giữa Văn phòng đại diện Johs Rieckerman tại Việt Nam và Công ty con - Công ty CP Tư vấn xây dựng Công trình vật liệu xây dựng – CCBM.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCF
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN/HN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		Phát sinh trong kỳ			01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	13.612.342.870	13.612.342.870	6.641.944.398	5.185.398.658	12.155.797.130	12.155.797.130	
Ngân hàng Vietinbank Nam Thăng Long	4.159.993.555	4.159.993.555	6.641.944.398	4.935.398.658	2.453.447.815	2.453.447.815	
Các đối tượng khác	9.452.349.315	9.452.349.315	-	250.000.000	9.702.349.315	9.702.349.315	
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Tổng	13.612.342.870	13.612.342.870	6.641.944.398	5.185.398.658	12.155.797.130	12.155.797.130	

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCV
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẤU B 09 - DN/HN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	279.024.467.007	46.422.833.296	25.826.813.717	1.070.430.903	26.490.053.459	74.412.565.866	453.247.164.248
Tăng trong năm							
Tăng vốn	-	3.293.368.784	-	-	-	23.234.000.000	26.527.368.784
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	39.399.652.695	-	39.399.652.695
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.510.288.846	-	-	12.218.356.113	18.728.644.959
Giảm trong năm							
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.525.694.338)	-	(6.525.694.338)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(47.861.270.981)	(10.656.004.163)	(58.517.275.144)
Bán phần vốn NN, thoái vốn	-	-	-	-	(808.093.842)	(1.592.798.568)	(2.400.892.410)
Giảm khác	-	-	-	87.373.347	-	-	87.373.347
Số dư tại 31/12/2015	279.024.467.007	49.716.202.080	32.337.102.563	1.157.804.250	10.694.646.993	97.616.119.248	470.546.342.141
Số dư tại 01/01/2016	279.024.467.007	49.716.202.080	32.337.102.563	1.157.804.250	10.694.646.993	97.616.119.248	470.546.342.141
Tăng trong năm							
Tăng vốn	78.720.015.478	-	-	-	-	-	78.720.015.478
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	38.016.882.317	-	38.016.882.317
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.128.300.339	-	-	10.268.601.796	14.396.902.135
Tăng do ĐC hợp nhất	-	5.906.550.118	-	-	-	-	5.906.550.118
Giảm trong năm							
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(18.732.891.089)	-	(18.732.891.089)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(8.774.231.183)	(7.677.790.884)	(16.452.022.067)
Điều chỉnh tăng vốn	-	(78.720.015.478)	-	-	-	-	(78.720.015.478)
Bán phần vốn, thoái vốn	(2.485)	-	(3.111.788.531)	-	(5.085.329.389)	(18.932.388.821)	(27.129.506.741)
Giảm khác			(10.653.994.677)	(168.380.067)	-	-	(10.822.377.229)
Số dư tại 31/12/2016	357.744.480.000	(23.097.263.280)	22.699.619.694	989.424.183	16.119.077.649	81.274.541.339	455.729.879.585

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.18 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Cổ đông Nhà nước	312.377.480.000	279.024.467.007
Vốn góp của cổ đông khác	45.367.000.000	-
Tổng	357.744.480.000	279.024.467.007

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	279.024.467.007	279.024.467.007
Vốn góp tăng trong kỳ	78.720.015.478	-
Vốn góp tại cuối kỳ	357.744.482.485	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2016
	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.774.448
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.774.448
Cổ phiếu phổ thông	35.774.448
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.774.448
Cổ phiếu phổ thông	35.774.448
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

31/12/2016

Ngoại tệ các loại
USD

42.473,22

Tài sản thuê ngoài

Tháng 02/2015, Tổng Công ty chuyển tạm thời sang địa chỉ mới: Tầng 6-7-8-9-14, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội để xây dựng trụ sở làm việc.

Nhà số 27 - Tập thể Viện KHCN 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Kho tại CTCP Tư vấn xây dựng Công trình Vật liệu xây dựng, ngõ 235 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Tài sản giữ hộ Nhà nước

TT	Tên tài sản	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Ghi chú
1	Máy chụp Xray	698.800.000	589.737.293	109.062.707	nhận từ Incosaf
2	Thiết bị đo nồng độ khí	88.771.428	79.111.570	9.659.858	nhận từ Incosaf
3	Máy dò cốt thép trong BT bằng Siêu âm	88.000.500	65.425.452	22.575.048	nhận từ Incosaf
4	Máy SÂM KL Panametriess EPOCH II	62.700.000	37.999.326	24.700.674	nhận từ Incosaf
5	Máy SÂM MH Panametriess EPOCH I	49.900.000	30.241.872	19.658.128	nhận từ Incosaf
6	Thiết bị KT độ chính xác van AT	62.955.902	62.955.902	-	nhận từ Incosaf
7	Thiết bị đo rung xác định TSBĐ	44.696.788	44.696.788	-	nhận từ Incosaf
8	Lực kế điện tử 25T	75.300.000	75.300.000	-	nhận từ Incosaf
9	Thiết bị đo lưu lượng CL bằng SẢ	94.740.350	94.740.350	-	nhận từ Incosaf
10	Máy siêu âm bê tông	94.195.248	94.195.248	-	nhận từ Incosaf
11	Máy khoan XY-1	69.437.000	69.437.000	-	nhận từ USCo
12	Máy khoan XY-1	71.765.184	71.765.184	-	nhận từ USCo
13	Máy đo đọc phụt vữa TS2	238.678.810	238.678.810	-	nhận từ USCo
14	Máy khoan đá bề mặt KQD100	30.285.714	30.285.714	-	nhận từ USCo
15	Nhà kho khung thép	436.202.000	436.202.000	-	nhận từ USCo
16	Nhà xưởng - Xưởng cơ khí	111.220.656	111.220.656	-	nhận từ USCo
17	Kho nhà bảo vệ	59.460.850	59.460.850	-	nhận từ USCo
	Tổng cộng	2.377.110.430	2.191.454.015	185.656.415	

Đây là những tài sản không cần dùng, chờ thanh lý do cổ phần hóa 2 công ty thành viên Usco và Incosaf.



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG VIỆT NAM - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng	12.606.515.326	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	886.027.782.173	846.530.828.609
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.091.125.072	9.384.547.207
Tổng	901.725.422.571	855.915.375.816

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giảm giá hàng bán	161.831.054	-
Hàng bán bị trả lại	1.477.215.077	430.167.489
Tổng	1.639.046.131	430.167.489

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng bán	2.912.069.612	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	749.410.833.780	697.264.806.772
Giá vốn hợp đồng xây dựng	702.323.869	8.632.056.398
Tổng	753.025.227.261	705.896.863.170

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.460.668.942	19.914.501.865
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.584.298.558	2.880.218.609
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.077.881	192.839.040
Đánh giá lại các khoản ĐTTTC dài hạn	2.335.311.646	-
Bán quyền mua Cổ phiếu	-	3.750.026.293
Doanh thu hoạt động tài chính khác	212.300.000	470.669.006
Tổng	22.637.657.027	27.208.254.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	278.661.329	186.608.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.162.497	1.034.911
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	590.165.463	528.087.658
Chi phí hoạt động tài chính khác	7.708.795.069	222.892.711
Tổng	8.615.784.358	938.623.613

5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	2.592.655.377	782.164.330
Thu từ thi phương án thiết kế	297.771.818	140.000.000
Thu khác	4.478.352.753	4.033.125.974
Tổng	7.368.779.948	4.955.290.304
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	-	240.286.566
Chi từ thi phương án thiết kế	297.771.818	140.000.000
Phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	1.953.050.232	-
Chi phí khác	2.600.706.260	1.007.269.927
Tổng	4.851.528.310	1.387.556.493
Thu nhập khác/chi phí khác (thuận)	2.517.251.638	3.567.733.811

5.25 Chi phí thuế TNDN/HN hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	9.218.181.466	12.429.006.708
Tổng	9.218.181.466	12.429.006.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.106.278.083	161.297.662.076
Chi phí nhân công	318.763.168.668	342.030.925.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.834.743.418	7.366.131.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.649.563.457	66.908.135.803
Chi phí khác bằng tiền	216.670.014.980	285.744.236.683
Chi phí dự phòng, bảo hành	889.397.989	-
Tổng	806.913.166.595	863.347.091.453

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch các bên liên quan

Giao dịch với nhân sự chủ chốt

	Năm 2016 VND
Tính chất giao dịch	
HĐQT, Ban TGD, Ban kiểm soát Lương và thù lao	876.689.000
Tổng	876.689.000

Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Thù lao người đại diện	6.000.000
Tổng		6.000.000

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	31/12/2016 VND
Công nợ Phải thu		
CTCP tín học và tư vấn xây dựng - CIC	Phải thu khác	29.930.000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Phải thu khác	24.000.000
Tổng		53.930.000
Công nợ Phải trả		
CTCP tư vấn nước và môi trường VN - VIWASE	Phải trả khác	375.000.000
CTCP tư vấn CN thiết bị và kiểm định XD - CONINCO	Phải trả khác	375.000.000
Tổng		750.000.000

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.055.529.695	140.285.815.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.759.458.036	252.983.220.042
Đầu tư ngắn hạn	196.931.445.439	255.742.773.863
Đầu tư dài hạn	29.246.315.298	31.055.656.321
Tổng	608.992.748.468	680.067.465.452
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	13.612.342.870	12.155.797.130
Phải trả người bán và phải trả khác	246.518.144.408	202.870.093.306
Chi phí phải trả	20.765.420.056	35.056.021.902
Tổng	280.895.907.334	250.081.912.338

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. Các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng VND
	VND	VND	
Các khoản vay	13.612.342.870	-	13.612.342.870
Phải trả người bán và phải trả khác	224.824.201.446	21.693.942.962	246.518.144.408
Chi phí phải trả	20.765.420.056	-	20.765.420.056
01/01/2016	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng VND
	VND	VND	
Các khoản vay	12.155.797.130	-	12.155.797.130
Phải trả người bán và phải trả khác	202.382.132.112	487.961.194	202.870.093.306
Chi phí phải trả	35.056.021.902	-	35.056.021.902

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó. Nếu có việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	142.055.529.695	-	142.055.529.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	240.385.318.036	374.140.000	240.759.458.036
Đầu tư ngắn hạn	196.931.445.439	-	196.931.445.439
Đầu tư dài hạn	-	29.246.315.298	29.246.315.298
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	140.285.815.226	-	140.285.815.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.750.720.042	232.500.000	252.983.220.042
Đầu tư ngắn hạn	255.742.773.863	-	255.742.773.863
Đầu tư dài hạn	-	31.055.656.321	31.055.656.321

6.3 Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017
Tổng Giám đốc

Người lập

Phụ trách Phòng TC-KT



Lê Thị Thanh Bình

Nguyễn Thị Đoàn Trang

KTS. Trần Đức Toàn